|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN………..**TRƯỜNG……………………….**Số: /BC-…….. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Củ Chi, ngày tháng năm 2025* |

**GỢI Ý ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tổng kết tình hình giáo dục mầm non**

**Năm học 2024-2025**

***Lưu ý: Đây là đề cương báo cáo tổng kết cuối năm 2024-2025 chung dành cho mầm non, các cơ sở GDMN căn cứ vào tình hình của trường, nhóm, lớp độc lập báo cáo phù hợp theo thực tế.***

Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Kế hoạch số 1663/KH-PGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về triển khai nhiệm vụ giáo dục mầm non huyện Củ Chi năm học 2024-2025;

Kế hoạch số ………………………………………………………, Trường ………….báo cáo tổng kết tình hình thực hiện giáo dục mầm non năm học 2024-2025 như sau:

**I.** **KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

1. **Tuyên truyền quán triệt việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giáo dục mầm non và thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua**

Nêu cụ thể các hoạt động truyền thông, các hoạt động hưởng ứng 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước giai đoạn (30/4/1975- 30/4/2025); quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của Bộ về đổi mới và phát triển GDMN........................................

Các cuộc hội thảo, tập huấn, tuyên truyền vận động và phong trào thi đua, có số liệu minh chứng cụ thể….(Vd: tên hội thảo, tập huấn, tuyên truyền, vận động, phong trào; số lượng tham gia, cá nhân, tập thể được tuyên dương, khen thưởng………)

Việc thực hiện không gian văn hóa Hồ Chí Minh………………………………..

1. **Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đổi mới công tác quản lý giáo dục**

**2.1. Triển khai, chỉ đạo thực hiện các văn bản, chính sách về GDMN**

Công tác phối hợp ban ngành ở địa phương …………..để làm tốt công tác tham mưu ban hành các chính sách đặc thù, huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDMN[[1]](#footnote-1), đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng GDMN qua các văn bản……………………………..(đính kèm phụ lục các văn bản)

Văn bản của cấp Trung ương, Bộ, ngành

Văn bản của Thành phố

Văn bản của Sở GDĐT

Văn bản của địa phương

**2.2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới công tác quản lý trong cấp học GDMN theo hướng phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình**

 Công tác phối hợp giữa các cấp quản lý giáo dục, các phòng, ban, ngành liên quan ở địa phương …………………………………………………..trong kiểm tra, giám sát; hướng dẫn, chấn chỉnh công tác quản lý, tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo đảm an toàn cho trẻ em trong cơ sở GDMN, đặc biệt đối với các nhóm, lớp mầm non độc lập.

Kết quả: (cụ thể bao nhiêu trường hợp xử lý; xử lý như thế nào…………….).

 Việc thực hiện công khai theo quy định………………………………

 Thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý các hoạt động ở cơ sở GDMN ……………………..

 Thực hiện tinh giản và số hoá hồ sơ sổ sách…………………………............

 Việc đổi mới hình thức, nội dung sinh hoạt chuyên môn, thực hiện hệ thống hồ sơ sổ sách so với quy định...........................................................................................

**2.3**. **Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với cơ sở GDMN**

 Triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất (hình thức, nội dung, thời gian, thành phần đoàn...; số lượng đã kiểm tra trong năm; kết quả….)

 Công tác phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, các ban, ngành, đoàn thể, huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc quản lý cơ sở GDMN, đặc biệt là cơ sở GDMN ngoài công lập...................

 Biện pháp xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức vi phạm (nội dung vi phạm, số đơn vị bị xử lý, hình thức xử lý...).

Nhận định:……………………………………………………………………

1. **Nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em**

**3.1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với dịch bệnh**

 Báo cáo kết quả thực hiện Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT về xây dựng trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.

 Công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở GDMN trong việc thực hiện các quy định về phòng, chống bạo lực học đường; phòng, chống tai nạn thương tích; các quy định về đảm bảo an toàn cho trẻ ……………………………………………

 Công tác tổ chức bồi dưỡng chuyên môn kiến thức pháp luật liên quan công tác bảo đảm an toàn cho trẻ em; ……………………………………………………

 Việc phối hợp với ngành y tế địa phương thực hiện công tác phòng, chống các dịch bệnh ……………………………………………………………

**3.2. Quản lý chất lượng công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em**

 Thực hiện công tác y tế trường học………………………………..

 Số trẻ đến trường, lớp được kiểm tra sức khỏe.............; tỷ lệ:..............số lần/năm…………

 Số trẻ đến trường, lớp được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới.............., tỷ lệ:...........

 Công tác quản lý chất lượng bữa ăn của trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định………………………………….;

 Việc tổ chức tăng cường giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe…………………………………………..

 Việc phối hợp với gia đình xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ để phòng, chống suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì…………………;

 Tổ chức các hoạt động liên quan …………..(vd: ngày hội dinh dưỡng)

 Số CSGDMN công khai về công tác dinh dưỡng………………….

 Kết quả chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân, thể thấp còi); trẻ thừa cân, béo phì (tính đến cuối năm học 2024-2025)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Độ tuổi** | **Tổng số** | **Trẻ SDD thể nhẹ cân** | **Trẻ SDD thể thấp còi** | **Trẻ SDD****thể còi** | **Trẻ thừa cân-béo phì** |
| **Trẻ Nhà trẻ** |  |  |  |  |  |
| + Đầu vào |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ[[2]](#footnote-2) |  |  |  |  |  |
| + Phục hồi |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ[[3]](#footnote-3) |  |  |  |  |  |
| + Đầu ra |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ |  |  |  |  |  |
| **Trẻ Mẫu giáo** |  |  |  |  |  |
| + Đầu vào |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ[[4]](#footnote-4) |  |  |  |  |  |
| + Phục hồi |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ[[5]](#footnote-5) |  |  |  |  |  |
| + Đầu ra |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ |  |  |  |  |  |

**4. Đổi mới nâng cao chất lượng thực hiện, phát triển Chương trình GDMN**

**4.1. Việc thực hiện Chương trình GDMN**

 Triển khai thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN và phát triển Chương trình trong cơ sở GDMN………………………….

 Triển khai tổ chức ……. chuyên đề trong năm; tên chuyên đề…….; số lớp …..; thành phần tham dự …………; số lượng ……….; kinh phí……..

 Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, bồi dưỡng nâng cao năng lực theo tài liệu Bộ số lớp …..; số người tham dự ……..; kinh phí……………..

 Tổ chức các hội thảo với nội dung……; số lần …….; số người tham dự………..

 Kết quả thực hiện năm thứ 5, chuyên đề: “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”giai đoạn 2021-2025; nhân rộng các mô hình, điển hình thực hiện tốt chuyên đề……………………..đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về kết quả,……………….. ưu điểm …………… thực hiện chuyên đề, bài học kinh nghiệm.

 Việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục …………;

áp dụng mô hình giáo dục tiên tiến, ………………………………….

 Công tác hỗ trợ của tổ đánh giá chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ………………………..; số lượng chuyên đề đã thực hiện, tên chuyên đề…, đối tượng tham dự……, số lượng…..; nhận định……………..).

 Việc thực hiện quản lý, lựa chọn, sử dụng đồ chơi, tài liệu, học liệu theo quy định………………

 Công tác chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp 1…………………..; kỹ năng tiền học đường…….., (nội dung……, hình thức……).

 Đánh giá công tác đón giáo sinh của các trường sư phạm kiến thực tập. Nhận định…………..

**4.2. Kết quả các hoạt động hướng đến chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước giai đoạn 1975-2025**

Hội thi Giáo viên mầm non dạy giỏi cấp Thành phố năm học 2024-2025; cụ thể:…/…….giáo viên tham gia; …% giáo viên thi cấp cơ sở; :…../…….; …..% giáo viên thi cấp quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

Hội thi giáo viên mầm non dạy giỏi cấp Thành phố chủ đề: “Giáo viên tài năng” dành cho giáo viên mầm non ở các cơ sở GDMN độc lập năm học 2024-2025;

Cụ thể:…/…….giáo viên tham gia; …% giáo viên thi cấp cơ sở; :…../…….; …% giáo viên thi cấp quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

Nhận định về 2 hội thi:……………………………………….

Triển khai thực hiện ngày hội triển lãm 50 giáo dục mầm non (nội dung….., hình thức…., số lượng tham gia…..; nhận định chung……………..)

Hội thi: “Bé vẽ sáng tạo cùng Bitex” (nội dung…., hình thức tổ chức….., số trẻ tham gia……….; sự quan tâm hỗ trợ của cha mẹ trẻ……………………)

 Hội thi “Năng lượng mới cả ngày vui” (nội dung…., hình thức tổ chức….., số trẻ tham gia……….; sự quan tâm hỗ trợ của cha mẹ trẻ).

 Nhận định về 02 hôi thi:……………………………………………..

 Hoạt động thể dục đồng diễn toàn trường (hình thức tổ chức, số lượng đơn vị trường…., số trẻ tham gia…………).

 Các hoạt động khác tại địa phương (nếu có)…………………………………….

**4.3. Công tác chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm thực hiện Chương trình GDMN mới.**

 Việc khai thác, cải tạo, sửa chữa, xây dựng các phòng tổ chức hoạt động cho trẻ: phòng học thông minh; phòng học Stem, Steam, phòng học mô hình trường tiên tiến, phòng hoạt động tạo hình…...v..v… (tên các phòng cụ thể, kinh phí, nguồn kinh phí….; hiệu quả hoạt động……………)chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị (TTB) dạy học, đồ dùng, đồ chơi (ĐDĐC) và đội ngũ…………; chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở GDMN tăng cường phương châm giáo dục “học mà chơi, chơi mà học”, quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm………………...

**4.4. Công tác quản lý chất lượng, hiệu quả cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh theo Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT và các văn bản của Bộ GDĐT.**

1. Hoạt động tổ chức cho trẻ mẫu giáo LQTA…………………………………

Số cơ sở tổ chức cho trẻ LQTA…… ../tổng số cơ sở; tỷ lệ:…….; số trẻ tham gia……/ tổng số trẻ; tỷ lệ………..(mầm…….trẻ; chồi………trẻ; lá……..trẻ).

Nhận định…………………………………………………

1. Chương trình thực hiện (theo Quyết định) tên Chương trình………….
2. Nhận định

**4.5. Công tác giáo dục trẻ hòa nhập**

 Số trường ……có trẻ học hoà nhập (tên trường); số lớp……; số trẻ …..; độ tuổi……..; một số nội dung tổ chức hoạt động giáo dục trẻ hòa nhập tại đơn vị…………..)

 Công tác bồi dưỡng…………………………………………………………..

**4.6. Đón các đoàn tỉnh bạn trao đổi học tập kinh nghiệm………………**

**5. Đảm bảo các điều kiện trường lớp, CSVC**

**5.1. Phát triển mạng lưới trường lớp**

Tính đến cuối năm học 2024-2025 theo cơ sở dữ liệu ngành tại website <https://csdl.hcm.edu.vn/>.

* Số trường/ lớp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số | Trường Công lập | Ngoài công lập |  |
| Trường Dân lập – tư thục | Nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo/ lớp mầm non độc lập | Nhóm trẻ 7 trẻ | Tăng/giảm so với cuối năm học 2023-2024 |
| - Số trường |  |  |  | / | / |  |
| Tỷ lệ |  | % | % | / | / |  |
| -Số nhóm, lớp ĐLTT |  |  |  |  |  |  |
| - Số nhóm trẻ (tối đa 7 trẻ) |  |  |  |  |  |  |
| - Tổng số nhóm, lớp  |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ |  | % | % | % |  |  |
| - Tổng số trẻ |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ |  | % | % | % |  |  |

Nhận định so với năm trước: …………………………………………

* Số trẻ đến trường, lớp

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số | Nhà trẻ | Mẫu giáo | Mẫu giáo 5 tuổi | Tăng/giảm so với cuối năm học 2023-2024 |
| - Trẻ đến trường, lớp |  |  |  |  |  |
| - Số trẻ được ăn bán trú |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ | % | % | % | % |  |
| -Trẻ học 2 buổi/ngày |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ | % | % | % | % |  |

**5.2. Rà soát, sắp xếp và phát triển hệ thống mạng lưới trường, lớp**

 Công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non; tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp mầm non theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-TW, Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018, công văn số 826/BGDĐT-CSVC ngày 29/2/2024 ……………………………………………………..

 Số lượng trường được sáp nhập........(ghi cụ thể tên trường và điểm trường sáp nhập).

 Số nhóm, lớp sau khi được sáp nhập/trường:………(cụ thể)

 Thuận lợi, khó khăn và bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện ………….

 Số xã, phường chưa có trường mầm non công lập:…………; (cụ thể)

**5.3. Việc triển khai thực hiện Đề án “Đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện chương trình GDMN 2018 - 2025”**

 Tổng kinh phí xây dựng trường mầm non công lập:

Số trường được đầu tư xây dựng mới:……Tên trường:…………; kinh phí:……

Số trường được sửa chữa, cải tạo:…… Tên trường:……………; kinh phí:…….

**5.4. Tăng cường CSVC, nâng cao chất lượng kiểm định và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia**

Công tác đầu tư xây dựng, duy trì chất lượng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; nhất là các trường đạt chuẩn đang xuống cấp…………….; kinh phí đầu tư……..(cụ thể).

Số trường đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục:……/…..trường; tỉ lệ:…..

Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ……(ghi cụ thể tên trường):………….

Tỉ lệ:……….(công lập…..; dân lập-tư thục……); Mức độ 1:…..….; Mức độ 2:……… (Trong đó thẩm định lại:…………….; Công nhận mới:………………..).

**5.5. Công tác xây dựng trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”**

Số trường thực hiện chương trình chất lượng cao……………………………..theo Quyết định số………………………….(cụ thể).

Số lớp thực hiện…………., ….trường.

Kết quả thực hiện đảm bảo các tiêu chí về tổ chức và quản lý nhà trường, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hoạt động giáo dục và kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ………

Hiện nay địa phương nào chưa thực hiện………………………., lý do…………

**5.6. Công tác xây dựng trường học hạnh phúc, trường học số**

**6. Phát triển đội ngũ CBQL và GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới**

**6.1. Tình hình đội ngũ**

Số CBQL……….. (CL……; NCL……); Chủ nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp MN độc lập tư thục:……..

Số giáo viên …………..(CL……….; NCL…………; Nhóm trẻ, lớp MG, lớp MN ĐLTT:………..);

Giáo viên có trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn: …….(CL……….; NCL…………; Nhóm trẻ, lớp MG, lớp MN ĐLTT:………..)

Giáo viên đang tham gia học nâng chuẩn: …….(CL……….; NCL…………; Nhóm trẻ, lớp MG, lớp MN ĐLTT:………..)

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019)……….. (CL……….; NCL…………; Nhóm trẻ, lớp MG, lớp MN ĐLTT:………..);

Giáo viên có trình độ trên chuẩn………(CL…, NCL…., Nhóm trẻ, lớp MG, lớp MN ĐLTT:………..);

Số giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế)…………..

Số giáo viên hợp đồng lao động ……………………..

Tỷ lệ giáo viên/nhóm, lớp theo quy định: ……………(CL…..; NCL………)

Tỷ lệ giáo viên/nhóm, lớp theo thực tế: ……………(CL…..; NCL………)

Số giáo viên còn thiếu…………….…(CL…..; NCL………)

**6.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn**

Biện pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn……………xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm đủ giáo viên theo quy định.

Công tác triển khai hiệu đánh giá, bồi dưỡng CBQL, GVMN theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng…………………………………………

Số lớp tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ giáo viên công lập……...(nội dung, số lớp, số người tham dự, đơn vị phối hợp…, kinh phí…..); đội ngũ giáo viên ngoài công lập……...(nội dung, số lớp, số người tham dự, đơn vị phối hợp…, kinh phí……; từ nguồn nào ghi cụ thể (XHH…., nhà trường….., theo chính sách…..của địa phương).

**7. Củng cố, nâng cao chất lượng PCGDMNTENT và chuẩn bị phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi.**

**7.1. Nâng cao chất lượng PCGDMNTENT**

Công tác ban hành văn bản, xây dựng kế hoạch, triển khai………..

Việc thực hiện số hóa các hồ sơ…………………

Công tác triển khai rà soát, đối chiếu, so sánh số liệu các biểu thống kê, thực hiện báo cáo đảm bảo tính chính xác........(khó khăn, thuận lợi và đề xuất giải pháp khắc phục).

Công tác bố trí đảm bảo đủ giáo viên dạy các lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định.

Việc xây dựng kế hoạch, tập huấn, kiểm tra, công nhận duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi …

**7.2. Công tác chuẩn bị phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi.**

Các điều kiện (đội ngũ, CSVC………)

Tỷ lệ huy động 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi……..

Nhận định:……………………………………………………………………

**8. Việc thực hiện các kế hoạch, đề án, Nghị quyết**

 Kết quả triển khai Kế hoạch số 3624/KH-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả triển khai Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung…

Số CBQL, giáo viên, nhân viên được hỗ trợ………...; tổng kinh phí……………

Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên ngoài công lập theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND (số lớp….; số CBQL, GV, NV…..được bồ dưỡng; Kinh phí….)

Thực hiện Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung……

Số giáo viên được hỗ trợ………...; tổng kinh phí:……………

Thực hiện kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non từ 6 -18 tháng tuổi

Số trường………(CL…., NCL…..);

Số nhóm trẻ: 6-12 tháng...(CL….; NCL…..); 13-18 tháng…..(CL….; NCL…..); số nhóm ghép…….. (CL…..; NCL ……..)

Số trẻ: 6-12 tháng…(CL….; NCL …); 13-18 tháng……..(CL…..; NCL ……).

Số giáo viên thực hiện nuôi dạy trẻ từ 6-18 tháng:……………………….

Tổng kinh phí hoạt động giáo dục phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ từ 6 tháng tuổi đến 18 tháng là ………………………. (trong đó kinh phí ngân sách: ……………..; kinh phí xã hội hóa: ………………………)

Việc thực hiện kế hoạch “Hỗ trợ giữ trẻ ngoài giờ cho con công nhân tại khu chế xuất và khu công nghiệp”. Số trường………….. (tên trường cụ thể); số trẻ………; kinh phí………….

**9. Công tác xã hội hóa giáo dục - hội nhập quốc tế**

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, tham mưu đầu tư xây dựng cơ sở GDMN phục vụ nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em trên địa bàn và đặc biệt là con em công nhân, người lao động ở các KCN, khu chế xuất (KCX) và của người dân ở những nơi tập trung đông dân cư………………………

Tổng kinh phí hoạt động giáo dục là: ………………….. đồng, trong đó nguồn kinh phí xã hội hóa: ………………………….. đồng gồm (hỗ trợ CSVC: …………………………. đồng, hỗ trợ hoạt động giáo dục: ………………. đồng) và kinh phí ngân sách: ………………………….. đồng

 Số cơ sở GDMN có yếu tố nước ngoài trên địa bàn (số trường…; tên trường, phòng GDĐT thực hiện nội dung…………….phối hợp trong công tác quản lý các trường mầm non có yếu tố nước ngoài ……………………………………………..

**10. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số với GDMN**

Việc thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục mầm non………………………………………………………; cập nhật mã định danh của trẻ…..; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành…………………………

Thực hiện công tác huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh đầu cấp trực tuyến qua cổng thông tin điện tử đăng ký tuyển sinh của Thành phố, cụ thể………, tỉ lệ …% cơ sở GDMN thực hiện tính khẩu phần dinh dưỡng từ đã tích hợp vào phân hệ quản lý GDMN trên hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung.

Việc công khai danh sách các cơ sở GDMN ……..; sau công khai có………….. lượng truy cập thông tin.

Số CSGDMN độc lập có cổng thông tin kết nối với cổng thông tin của Ngành

Số CSGDMN đã thực hiện việc đánh giá DTI (CL:………., tỉ lệ:…….; NCL:……, tỉ lệ:……..; Nhóm lớp độc lập:………, tỉ lệ:……)

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động của cơ sở GDMN

…………………………(tên và việc của các ứng dụng, phần mềm, hiệu quả..).

Có………..tài liệu, học liệu về nội dung……..đã được cập nhật trên cổng thông tin; nhận định………..

**11. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền về giáo dục mầm non**

Công tác phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tăng cường thông tin truyền thông về GDMN; các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ…………; số lượng tin bài……….; nội dung ………….; đơn vị phối hợp………..

 Các hình thức tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trẻ, người chăm sóc trẻ về chế độ dinh dưỡng cân đối, hợp lý; về phòng chống dịch bệnh…………………(hình thức, nội dung, số lượng tham dự, kinh phí, hỗ trợ khác, công tác phối kết hợp với ban ngành và cha mẹ trẻ/ người chăm sóc trẻ).

**II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. **Đánh giá tóm tắt những điểm nhấn, nổi bật**
2. **Những khó khăn, hạn chế**

Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị.

Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung.

Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

1. **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

.............................................................................................................................................

Trên đây là báo cáo tổng kết tình hình Giáo dục mầm non năm học 2024-2025 của ………………………………….../.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**- -- | **TRƯỞNG PHÒNG** |

**----------------------------------------**

**Ghi chú:**

- Thời điểm chốt số liệu ngày 31/5/2025

- Thời hạn nộp báo cáo tổng kết tình hình GDMN cuối năm học 2024-2025 là trước ngày 05/6/2025. (gửi báo cáo file PDF có đóng dấu ký tên, bản mềm file Word và file biểu mẫu EXCEL về Email: ntuphuong.sgddt@tphcm.gov.vn).

1. Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025. [↑](#footnote-ref-1)
2. So với tổng số trẻ nhà trẻ (đầu vào, đầu ra) [↑](#footnote-ref-2)
3. So với đầu vào [↑](#footnote-ref-3)
4. So với tổng số trẻ mẫu giáo (đầu vào, đầu ra) [↑](#footnote-ref-4)
5. So với đầu vào [↑](#footnote-ref-5)